



QUY TẮC BẢO HIỂM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN HỌC SINH, SINH VIÊN

*(Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe toàn diện học sinh, sinh viên Ban hành theo Quyết định
số 0999/2025-BM/CN ngày 16/05/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)*



MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi địa lý.....	3
Điều 2. Người được bảo hiểm.....	3
Điều 3. Định nghĩa.....	3
Điều 4. Số tiền bảo hiểm.....	8
Điều 5. Thời hạn bảo hiểm.....	8
Điều 6. Phí bảo hiểm.....	8
Điều 7. Thời hạn đóng phí bảo hiểm.....	8
Điều 8. Thời gian chờ.....	8
Điều 9. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.....	8
Điều 10. Bảo hiểm khác.....	9
Điều 11. Điều khoản chuyển đổi sang hợp đồng bảo hiểm cá nhân.....	9
CHƯƠNG II. PHẠM VI BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM.....	9
Điều 12. Phạm vi bảo hiểm.....	9
Điều 13. Quyền lợi bảo hiểm.....	9
CHƯƠNG III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM.....	11
Điều 14. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.....	11
CHƯƠNG IV. GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM.....	12
Điều 15. Hồ sơ bồi thường.....	12
Điều 16. Thời hạn yêu cầu bồi thường.....	13
Điều 17. Thời hạn bồi thường, trả tiền bảo hiểm.....	14
Điều 18. Trung cầu giám định.....	14
CHƯƠNG V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.....	14
Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm.....	14
Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Bảo Minh.....	15
Điều 21. Nghĩa vụ kê khai trung thực.....	15
CHƯƠNG VI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	15
Điều 22. Phương thức giải quyết tranh chấp.....	15
BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT.....	16
BẢNG TỶ LỆ PHẪU THUẬT.....	23

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này là Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 2. Người được bảo hiểm

1. Người được bảo hiểm

- Là cá nhân có sức khỏe được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
- Người được bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện tham gia bảo hiểm sau đây:
Học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục: nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp, các trường dạy nghề và các cơ sở giáo dục khác được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng bảo hiểm

Là sức khỏe của người được bảo hiểm.

Điều 3. Định nghĩa

1. Bảo Minh

Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh và các Công ty thành viên, đơn vị trực thuộc Bảo Minh.

2. Bên mua bảo hiểm

Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hoặc cá nhân tại Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm với Bảo Minh và đóng phí bảo hiểm.

3. Người thụ hưởng

Là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp Người được bảo hiểm chết/mất năng lực hành vi dân sự mà không có chỉ định Người thụ hưởng thì Bảo Minh sẽ giải quyết theo các quy định pháp luật về đại diện và thừa kế.

4. Hợp đồng bảo hiểm

Là hợp đồng được ký kết giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, Bảo Minh phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc các hình thức bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm khác theo quy định pháp luật (áp dụng đối với từng sản phẩm bảo hiểm).
- Bản yêu cầu bảo hiểm.
- Các phụ lục, sửa đổi bổ sung (nếu có).

Những tài liệu trên là những bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hợp đồng bảo hiểm.

5. Tái tục liên tục

Là việc Người được bảo hiểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm tái tục có Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm vào ngày liền kề tiếp theo sau

ngày cuối cùng của thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm đã tham gia trước đó; và

- b. Hợp đồng bảo hiểm tái tục có quyền lợi bảo hiểm tương tự, với mức quyền lợi thấp hơn hoặc bằng Hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm đã tham gia trước đó.

6. Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm

Là ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm ghi nhận trên Hợp đồng bảo hiểm hoặc bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm được tái tục liên tục, Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm là ngày tái tục hợp đồng.

Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng bảo hiểm, Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm được tính từ 00:00 của ngày đó.

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm, ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm đối với mỗi người được bảo hiểm là ngày người được bảo hiểm đó được Bảo Minh chấp thuận đưa vào danh sách người được bảo hiểm.

7. Sự kiện bảo hiểm

Là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

8. Thời gian chờ

Là khoảng thời gian mà các sự kiện bảo hiểm xảy ra sẽ không được Bảo Minh chi trả đối với một số quyền lợi bảo hiểm sức khỏe.

9. Tai nạn

- a. Là sự kiện hoặc chuỗi sự kiện bất ngờ không lường trước được xảy ra ngoài sự kiểm soát của Người được bảo hiểm gây ra bởi một lực bên ngoài và hữu hình lên thân thể của Người được bảo hiểm, xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.
- b. Là nguyên nhân trực tiếp và duy nhất gây ra thương tật hoặc tử vong đối với Người được bảo hiểm.
- c. Theo quy tắc bảo hiểm này, các trường hợp đuối nước, điện giật, bỏng lửa, bỏng nhiệt, bỏng hóa chất, mắc dị vật đường thở cũng được coi là Tai nạn.

10. Thương tật thân thể

Là những tổn thương của cơ thể Người được bảo hiểm mà nguyên nhân trực tiếp và duy nhất do tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

11. Thương tật tạm thời

Là thương tật thân thể làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc hàng ngày trong thời gian điều trị y tế.

12. Thương tật vĩnh viễn

Là Người được bảo hiểm mất một phần hoặc toàn bộ chức năng của một hay nhiều bộ phận trong cơ thể và không có khả năng hồi phục, bao gồm Thương tật toàn bộ vĩnh viễn và Thương tật bộ phận vĩnh viễn.

13. Thương tật bộ phận vĩnh viễn

- a. Thương tật bộ phận vĩnh viễn là khi Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn với tỷ lệ dưới 81% theo Bảng tỷ lệ thương tật ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm này.
- b. Việc chứng nhận người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Các trường hợp khác được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày kết thúc việc điều trị thương tật hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

14. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- a. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn là khi Người được bảo hiểm xảy ra một trong các trường hợp sau:
- Người được bảo hiểm bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn.
 - Người được bảo hiểm bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo xác nhận của cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được Bảo Minh chấp thuận.
 - Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn với tỷ lệ từ 81% trở lên theo Bảng tỷ lệ thương tật ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm này.
- b. Việc chứng nhận người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt) có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể hoặc mù hoàn toàn hoặc bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

15. Ốm đau, bệnh tật

Là tình trạng cơ thể có dấu hiệu của một bệnh lý khác với tình trạng sức khỏe bình thường được biểu hiện bằng các triệu chứng hay hội chứng có chẩn đoán của Bác sĩ.

16. Bệnh đặc biệt

Là các bệnh ung thư, u bướu các loại, huyết áp, tim mạch, loét dạ dày, viêm khớp, viêm gan (A, B, C), trĩ, sỏi trong các hệ thống tiết niệu và đường mật, viêm xoang, đái tháo đường, hen phế quản, viêm thận, đục thủy tinh thể bệnh lý do biến chứng của bệnh khác, Parkinson, bệnh liên quan đến việc điều trị hệ thống tái tạo máu như lọc máu, thay máu, chạy thận nhân tạo.

17. Bệnh có sẵn

Bệnh có sẵn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a. Bệnh có sẵn là:
- Tình trạng bệnh tật hoặc thương tật của người được bảo hiểm đã được bác sĩ chẩn đoán hoặc điều trị trước Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, hoặc;
 - Triệu chứng bệnh, thương tật đã xuất hiện hoặc xảy ra trong vòng 03 năm trước Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
- b. Việc xác định bệnh có sẵn căn cứ vào hồ sơ y tế được lưu trữ tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các thông tin do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tự kê khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm hoặc phiếu bổ sung thông tin.

18. Thuốc điều trị

Là những thuốc, dược phẩm được bán và sử dụng theo đơn thuốc của Bác sĩ theo quy chế kê đơn thuốc của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật. Không bao gồm thực phẩm chức

năng, dược mỹ phẩm, mỹ phẩm, khoáng chất, chế phẩm.

19. Chi phí y tế thực tế

Là những chi phí y tế phát sinh cần thiết và hợp lý nhằm mục đích điều trị, cấp cứu cho Người được bảo hiểm theo chỉ định của bác sĩ trong trường hợp xảy ra rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm. Các chi phí này không vượt quá mức chi phí chung của các nhà cung cấp dịch vụ y tế có cùng mức độ và trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố nơi phát sinh các chi phí đó.

20. Bác sĩ

Là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc thừa nhận được hành nghề y hợp pháp trong phạm vi giấy phép theo pháp luật của nước sở tại nơi Người được bảo hiểm tiến hành việc khám và điều trị.

Loại trừ những người sau: chính là Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng hoặc con đẻ, con riêng của vợ hoặc chồng, con nuôi hợp pháp, anh chị em ruột của Người được bảo hiểm.

21. Cơ sở y tế

Là Bệnh viện và Phòng khám như định nghĩa.

22. Phòng khám

Là cơ sở y tế cung cấp đầy đủ các cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ cho công tác chẩn đoán/khám và điều trị bệnh nhân theo quy định. Phòng khám phải có Giấy phép hoạt động kinh doanh hợp pháp và chứng chỉ hành nghề của từng cá nhân trong phòng khám.

Có chứng từ, hóa đơn hoặc các loại chứng từ tài chính khác hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

23. Bệnh viện

Là một cơ sở y tế khám, chữa bệnh được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam hoặc nước sở tại và:

- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật.
- Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú, ngoại trú và có hệ thống theo dõi sức khỏe hàng ngày cho các bệnh nhân điều trị nội trú, ngoại trú.
- Không phải là nơi để an dưỡng phục hồi sức khỏe hoặc là một nơi đặc biệt chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ cho người già, dưỡng lão hoặc giúp đỡ cai nghiện rượu, thuốc phiện, ma túy hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị bệnh phong hoặc là nơi điều trị sỏi khoáng, xông hơi, massage.
- Không bao gồm các Trạm y tế cấp xã, phường, thị trấn; Phòng khám, phòng mạch hoặc các loại phòng khám tương tự khác (trừ khi có thỏa thuận khác quy định tại Hợp đồng bảo hiểm).
- Có chứng từ, hóa đơn hoặc các loại chứng từ tài chính khác hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

24. Bệnh viện đông y

Là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị theo phương pháp y học cổ truyền.
- Không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, phong.
- Không phải là trạm y tế xã, phường, y tế cơ quan hay trung tâm chẩn đoán đông y.

25. Nằm viện

Là việc bệnh nhân phải điều trị lưu trú tại bệnh viện ít nhất 24 giờ để điều trị. Giấy xuất viện là chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này. Việc điều trị nội trú chỉ được chấp nhận khi bệnh nhân được thực hiện điều trị tại một bệnh viện như định nghĩa.

Đơn vị ngày nằm viện được tính bằng 24 giờ hoặc theo đơn vị giường nằm trong Giấy ra/xuất viện hoặc trong bảng kê viện phí chi tiết.

26. Phẫu thuật

Là một phương pháp khoa học để điều trị rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ với các dụng cụ y tế tại bệnh viện, bao gồm cả thủ thuật và/hoặc hình thức mổ nội soi, mổ bằng tia laser, tiểu phẫu.

Danh mục phẫu thuật được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Y Tế Việt Nam hoặc quy định pháp luật của nước sở tại.

27. Biến chứng thai sản

Là tình trạng bất thường của bào thai, hoặc biến chứng do nguyên nhân bệnh lý phát sinh trong quá trình mang thai của Người được bảo hiểm (không phải là việc điều trị vô sinh, sinh non, sinh đẻ) cần điều trị theo chỉ định của Bác sĩ. Biến chứng thai sản bao gồm các trường hợp sau:

- a. Sảy thai hoặc thai nhi chết trong tử cung.
- b. Mang thai trứng nước.
- c. Thai ngoài tử cung.
- d. Băng huyết sau khi sinh.
- e. Sốt nhau thai trong tử cung sau khi sinh.
- f. Phá thai điều trị bao gồm các trường hợp phá thai do các bệnh lý di truyền/dị tật bẩm sinh của thai nhi hoặc phải chấm dứt thai kì để bảo vệ sức khỏe của người mẹ theo chỉ định của Bác sĩ.
- g. Biến chứng của các nguyên nhân nêu trên.

28. Bệnh di truyền

Bệnh di truyền là những bệnh do cha, mẹ truyền cho con qua tế bào sinh dục (trứng hoặc tinh trùng). Vì vậy, mầm bệnh có từ trong hợp tử (phôi), từ điểm khởi thủy của sự sống trong ổ tử cung. Trên nhiễm sắc thể của tinh trùng hay trứng đã có sẵn các gen bệnh hoặc cũng có thể do sai lệch bất thường của nhiễm sắc thể. Bệnh xác định bởi y học dựa trên kết quả thăm khám và xét nghiệm lâm sàng trên cơ sở ý kiến của Bác sĩ.

Một trong những đặc điểm của bệnh di truyền là nó vốn có tính bẩm sinh, loại bệnh này sinh ra đã có nhưng không phải tất cả các bệnh sinh ra đã có đều là bệnh di truyền.

29. Bệnh bẩm sinh

Là các bất thường bẩm sinh có sẵn khi sinh ra. Nhiều bệnh có thể được chẩn đoán trước khi sinh hay vừa sinh ra trong khi một số bệnh khác chỉ biểu hiện nhiều năm sau khi sinh.

Việc xác định bệnh bẩm sinh căn cứ vào tài liệu y học, danh sách bệnh bẩm sinh theo hệ thống mã bệnh ICD, căn cứ theo kết quả thăm khám và chẩn đoán của Bác sĩ.

30. Tình trạng nguy kịch

Là tình trạng sức khỏe mà theo ý kiến của Bác sĩ điều trị và/hoặc Bảo Minh là một tình trạng sức khỏe nguy kịch cần phải điều trị khẩn cấp để tránh tử vong hay ảnh hưởng nghiêm trọng tới tình trạng sức khỏe lâu dài hoặc hiện tại.

31. Vận chuyển cấp cứu

Là dịch vụ vận chuyển bệnh nhân trong tình trạng nguy kịch bằng xe cứu thương (loại trừ vận chuyển bằng đường hàng không) từ nơi Người được bảo hiểm cần cấp cứu đến điều trị tại phòng/khoa cấp cứu của cơ sở khám, chữa bệnh gần nhất có đủ điều kiện sơ cứu, cấp cứu hoặc từ cơ sở y tế này sang cơ sở y tế khác khi cần thiết theo chỉ định của bác sĩ điều trị.

Điều 4. Số tiền bảo hiểm

Là hạn mức quyền lợi bảo hiểm của Bảo Minh đối với Người được bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm. Hạn mức này được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm được tính từ thời điểm Bảo Minh bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm, căn cứ theo thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và Bảo Minh, được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm, tối đa không quá 01 (một) năm trong mọi trường hợp.

Điều 6. Phí bảo hiểm

Được xác định tương ứng với mỗi Người được bảo hiểm theo Số tiền bảo hiểm và được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm căn cứ theo Biểu phí đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 7. Thời hạn đóng phí bảo hiểm

Thời hạn đóng phí bảo hiểm được thỏa thuận giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm, được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn đóng phí bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thời gian chờ

Thời gian chờ được tính kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục, thời gian chờ được tính từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm năm đầu tiên.

1. Hợp đồng bảo hiểm dưới 30 người:

- a. Tai nạn: không áp dụng thời gian chờ.
- b. Bệnh thông thường: 30 ngày.
- c. Bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn: 365 ngày.
- d. Thai sản:
 - Biến chứng thai sản: 90 ngày.
 - Sinh đẻ: 270 ngày.

2. Hợp đồng bảo hiểm từ 30 người trở lên:

- a. Tai nạn: không áp dụng thời gian chờ.
- b. Bệnh thông thường: không áp dụng thời gian chờ.
- c. Bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn: không áp dụng thời gian chờ.
- d. Thai sản:
 - Biến chứng thai sản: Trường hợp phát sinh sự kiện bảo hiểm trước 90 ngày, số tiền bồi thường sẽ tính theo tỷ lệ giữa số ngày kể từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm đến ngày sự kiện bảo hiểm xảy ra với 90 ngày.
 - Sinh đẻ: Trường hợp phát sinh sự kiện bảo hiểm trước 270 ngày, số tiền bồi thường sẽ tính theo tỷ lệ giữa số ngày kể từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm đến ngày sự kiện bảo hiểm xảy ra với 270 ngày.

Điều 9. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt ngay khi xảy ra một trong các sự kiện dưới đây, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước:

1. Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày kể từ ngày chấm dứt. Việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm, Bộ luật dân sự và tuân thủ theo các trường hợp sau:
 - a. Nếu Hợp đồng bảo hiểm được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của người được bảo hiểm:
 - Bảo Minh sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời hạn bảo hiểm còn lại, với điều kiện Bảo Minh chưa nhận được bất kỳ yêu cầu bồi thường bảo hiểm nào theo Hợp đồng bảo hiểm đó.
 - Bảo Minh sẽ không hoàn trả lại phí bảo hiểm của hợp đồng nếu đến thời điểm đó hợp đồng đã phát sinh yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
 - b. Nếu Hợp đồng bảo hiểm được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu của Bảo Minh, Bảo Minh sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời hạn bảo hiểm còn lại.
2. Theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm.
3. Vào 23 giờ 59 phút của ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm theo quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.
4. Các trường hợp khác được quy định theo pháp luật hiện hành.

Điều 10. Bảo hiểm khác

Nếu tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm cùng lúc được bảo hiểm theo nhiều Hợp đồng bảo hiểm, nhiều chương trình bảo hiểm thì Người được bảo hiểm có quyền yêu cầu giải quyết quyền lợi ở bất kỳ Hợp đồng bảo hiểm hay chương trình bảo hiểm nào có hiệu lực. Trong trường hợp yêu cầu giải quyết quyền lợi đã được chi trả theo Hợp đồng bảo hiểm hay chương trình bảo hiểm khác thì Bảo Minh sẽ chỉ chi trả phần còn lại của Chi phí y tế thực tế không được chi trả theo Hợp đồng bảo hiểm hay chương trình bảo hiểm khác đó (điều kiện này sẽ không áp dụng đối với quyền lợi bảo hiểm sinh mạng, tử vong, thương tật vĩnh viễn và trợ cấp).

Điều 11. Điều khoản chuyển đổi sang hợp đồng bảo hiểm cá nhân

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm, các trường hợp Người được bảo hiểm có yêu cầu chuyển đổi từ hợp đồng bảo hiểm nhóm sang hợp đồng bảo hiểm cá nhân, Bảo Minh sẽ xem xét đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên lịch sử bồi thường, tình trạng sức khỏe của cá nhân Người được bảo hiểm đó, đánh giá rủi ro của Bảo Minh và các quy định của sản phẩm bảo hiểm tương ứng.

CHƯƠNG II. PHẠM VI BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm – Quyền lợi bảo hiểm A: Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản.
2. Phạm vi bảo hiểm – Quyền lợi bảo hiểm B: Tử vong, thương tật thân thể do tai nạn.
3. Phạm vi bảo hiểm – Quyền lợi bảo hiểm C: Nằm viện do ốm đau, bệnh tật, thai sản.
4. Phạm vi bảo hiểm – Quyền lợi bảo hiểm D: Phẫu thuật do ốm đau, bệnh tật, thai sản.

Điều 13. Quyền lợi bảo hiểm

1. **Quyền lợi bảo hiểm A: Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản**

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

2. **Quyền lợi bảo hiểm B: Tử vong, thương tật thân thể do tai nạn**

- a. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc

phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

- b. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
- c. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm:
 - **Số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu đồng/người/vụ:** Bảo Minh trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này. Trường hợp Người được bảo hiểm tham gia cùng lúc phạm vi bảo hiểm B và Phạm vi bảo hiểm C, Bảo Minh trả thêm trợ cấp 0,5% số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa không quá 180 ngày/năm.
 - **Số tiền bảo hiểm lớn hơn 50 triệu đồng/người/vụ:** Bảo Minh trả chi phí y tế thực tế phát sinh cho việc điều trị thương tật, bao gồm: vận chuyển cấp cứu (loại trừ bằng đường hàng không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, truyền dịch, truyền máu, ôxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, viện phí. Ngoài chi phí điều trị nêu trên, Bảo Minh trả trợ cấp 0,1% số tiền bảo hiểm/ ngày nằm viện, tối đa không quá 180 ngày/vụ tai nạn. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền được trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm thương tật tương ứng quy định tại Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
- d. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm đã được trả tiền bảo hiểm, trong vòng một (01) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị tử vong do hậu quả của chính tai nạn đó, Bảo Minh sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

3. Quyền lợi bảo hiểm C: Nằm viện do ốm đau, bệnh tật, thai sản.

- a. Số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu đồng/người/năm:
 - Trường hợp Người được bảo hiểm nằm viện (không bao gồm bệnh viện đông y) do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả trợ cấp 0,5% Số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa không quá 60 ngày/năm.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm nằm viện do ốm đau, bệnh tật, thai sản tại bệnh viện đông y thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả trợ cấp 0,2% Số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa không quá 150 ngày/năm.
- b. Số tiền bảo hiểm lớn hơn 50 triệu đồng/người/năm:
 - Trường hợp Người được bảo hiểm nằm viện (không bao gồm bệnh viện đông y) do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả chi phí y tế thực tế phát sinh, bao gồm: vận chuyển cấp cứu, tiền khám, chi phí điều trị (như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, tiền giường, tiền thuốc, viện phí), tối đa không quá 0,5% Số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa không quá 60 ngày/năm.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm nằm viện do ốm đau, bệnh tật, thai sản tại bệnh viện đông y thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả chi phí y tế thực tế phát sinh tối đa không quá 0,2% Số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa không quá 150 ngày/năm.
 - Chi phí y tế thực tế phát sinh được chi trả theo phạm vi bảo hiểm C không bao gồm chi phí phẫu thuật. Chi phí phẫu thuật sẽ được chi trả theo phạm vi bảo hiểm D (nếu có tham gia).
- c. Trợ cấp mai táng

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, ngoài số tiền bảo hiểm quyền lợi tử vong, Bảo Minh sẽ thanh toán thêm trợ cấp mai táng 2 triệu đồng/người.

4. Quyền lợi bảo hiểm D: Phẫu thuật do ốm đau, bệnh tật, thai sản

Trường hợp Người được bảo hiểm phẫu thuật do ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm, ngoài quyền lợi bảo hiểm được chi trả tại Phạm vi bảo hiểm C (nếu có tham gia), Bảo Minh chi trả:

a. Số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu đồng/người/năm:

Bảo Minh trả tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm tương ứng với từng loại phẫu thuật quy định tại Bảng tỷ lệ phẫu thuật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

b. Số tiền bảo hiểm lớn hơn 50 triệu đồng/người/năm:

Bảo Minh trả chi phí y tế thực tế phát sinh như chi phí hội chẩn, gây mê, chi phí mổ, phòng mổ, phẫu thuật ghép cơ quan cơ thể (không bao gồm chi phí mua tạng và hiến tạng), phẫu thuật viên, hồi sức sau khi mổ, tổng số tiền được trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm tương ứng với từng loại phẫu thuật quy định tại Bảng tỷ lệ phẫu thuật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 14. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Bảo Minh không chịu trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm đối với những rủi ro, điều kiện, các hành động, nguyên nhân, bệnh, phương pháp điều trị như được liệt kê sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay hậu quả của chúng:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm/Người thụ hưởng.
2. Các hành vi vi phạm của Người được bảo hiểm là nguyên nhân dẫn tới sự kiện bảo hiểm, bao gồm:
 - a. Vi phạm quy định pháp luật.
 - b. Vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn giao thông, an toàn vệ sinh lao động của cơ quan có thẩm quyền.
 - c. Điểm loại trừ này không áp dụng với trường hợp người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn dưới mức quy định tại khoản 4 điều này.
3. Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng bởi rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích, các chất gây nghiện khác là nguyên nhân dẫn đến sự kiện bảo hiểm (trừ khi sử dụng thuốc hoặc chất gây mê theo chỉ dẫn của Bác sĩ).
4. Người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở hoặc vượt quá 50 miligam/100 mililit máu (tương đương 10,9 mmol/L); sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn của cơ sở y tế.
6. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ/phòng vệ chính đáng.
7. Nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc khám giám định y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
8. Các khuyết tật thoái hóa tự nhiên của mắt (bao gồm cận thị, viễn thị, loạn thị, lão thị), điều trị và phẫu thuật sửa chữa những khiếm khuyết thị giác và thính giác, suy thoái thị lực và thính lực tự

nhiên.

9. Người được bảo hiểm mắc các bệnh giang mai, lậu, các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, nhiễm vi rút HIV, AIDS, sốt rét.
10. Bệnh bẩm sinh (trừ khi Người được bảo hiểm tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung quy định tại quy tắc bảo hiểm), bệnh di truyền, khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh, các bệnh dị dạng về gen và mọi biến chứng, hậu quả liên quan đến những bệnh này.
11. Khám/điều trị tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc thai sản và chỉ định phẫu thuật có từ trước Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
12. Phương pháp điều trị chưa được khoa học công nhận hoặc điều trị thử nghiệm.
13. Các hình thức điều trị thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm chân, tay giả, mắt giả, răng giả, kế hoạch hóa gia đình, khám và điều trị liên quan đến răng.
14. Các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách có vé), các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
15. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong xảy ra do những rủi ro sau: Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố.

CHƯƠNG IV. GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Điều 15. Hồ sơ bồi thường

Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm phải có đầy đủ các tài liệu được quy định dưới đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của Bảo Minh.
2. Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm, các Phụ lục nếu có (bản sao).
3. Các chứng từ tài chính: bản gốc/bản điện tử hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và bảng kê chi tiết kèm theo.
4. Bảng chứng về sự kiện bảo hiểm:
 - a. Hồ sơ khám bao gồm: sổ khám bệnh, chỉ định thực hiện xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, kết quả xét nghiệm, kết luận chẩn đoán, điều trị, toa thuốc của Bác sĩ và/hoặc Bệnh viện/Phòng khám mà Người được bảo hiểm đã đến khám và điều trị.
 - b. Giấy ra viện.
 - c. Giấy chứng nhận phẫu thuật.
 - d. Trích sao bệnh án trong trường hợp Bảo Minh có yêu cầu.
 - e. Trường hợp tai nạn giao thông khi đang điều khiển phương tiện giao thông thì cung cấp kết quả xét nghiệm nồng độ cồn hoặc tóm tắt bệnh án.
 - f. Biên bản tai nạn/Bản tường trình tai nạn có xác nhận của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm:
 - Đối với tai nạn giao thông: Trường hợp không có cảnh sát giao thông lập biên bản thì cung cấp bản tường trình tai nạn có chữ ký của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm. Trường hợp có cảnh sát giao thông lập biên bản, cần cung cấp kết luận điều tra/ biên bản tai nạn giao thông. Giấy đăng ký xe và Giấy phép lái xe hợp lệ (nếu Người được bảo hiểm là người trực tiếp lái xe và phương tiện điều khiển là xe từ 50cc trở lên) và các giấy tờ khác có liên quan.
 - Đối với tai nạn tại trường học: cung cấp biên bản tai nạn có xác nhận của nhà trường.
 - Đối với tai nạn trong sinh hoạt: bản tường trình tai nạn có chữ ký của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm. Trường hợp có báo cáo cơ quan công an/chính quyền địa phương, bổ sung xác

nhận của cơ quan công an/chính quyền địa phương.

- Đối với trường hợp tử vong: biên bản tai nạn bắt buộc có xác nhận/kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền.
 - g. Giấy chứng thương hoặc giấy chứng nhận thương tích hoặc bản giám định thương tật cung cấp bởi Hội đồng y khoa tỉnh/ thành phố hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được Bảo Minh chấp thuận.
 - h. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong: Hồ sơ chứng từ y tế trước khi tử vong (nếu có), Giấy chứng tử, giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp.
 - i. Các chứng từ khác theo sự kiện thực tế giúp xác định sự kiện bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm. Các giấy tờ nêu tại Khoản 4 Điều này cung cấp cho Bảo Minh phải là bản gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp đặc biệt khác được Bảo Minh chấp thuận). Trong mọi trường hợp, Bảo Minh có quyền yêu cầu cung cấp bản gốc để kiểm tra.
5. Bảo Minh có quyền yêu cầu Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp làm rõ các chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường. Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp có trách nhiệm bổ sung thông tin cho Bảo Minh và Bảo Minh không phải chịu chi phí cho việc có thêm thông tin đó.
6. Trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm phải có giấy ủy quyền hợp pháp và tuân thủ quy định về việc nhận tiền bồi thường thay của Bảo Minh.
7. Trong trường hợp Người được bảo hiểm khám và điều trị ở nước ngoài và ngôn ngữ trên các chứng từ y tế, chứng từ thanh toán không phải là tiếng Anh, Người được bảo hiểm có trách nhiệm dịch thuật có công chứng các tài liệu đó ra tiếng Việt gửi kèm hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm về Bảo Minh. Chi phí dịch thuật công chứng thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Điều 16. Thời hạn yêu cầu bồi thường

1. Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm:

- a. Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng phải thông báo cho Bảo Minh trong vòng 90 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trường hợp tử vong phải thông báo trong vòng 30 ngày.
- b. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được việc thông báo trong thời hạn nêu trên, thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm sẽ được gia hạn 30 ngày.
- c. Nếu vi phạm thời hạn thông báo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này nhưng chưa vượt quá thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định pháp luật, Bảo Minh có quyền khấu trừ 10% số tiền bồi thường bảo hiểm được Bảo Minh đồng ý chi trả, trừ trường hợp vi phạm đó có nguyên nhân trực tiếp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

2. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm:

- a. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm.
- b. Trường hợp người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng chứng minh được rằng không biết thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm thì thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được tính từ ngày người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng biết việc xảy ra sự kiện bảo hiểm đó.

Điều 17. Thời hạn bồi thường, trả tiền bảo hiểm

Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thì Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

Điều 18. Trưng cầu giám định

1. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Bảo Minh hoặc Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có quyền trưng cầu đơn vị giám định độc lập hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện việc khám, giám định các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
2. Các bên tự mình thanh toán các chi phí có liên quan thuộc trách nhiệm của mình.
3. Các bên sẽ cùng nhau thỏa thuận để thống nhất áp dụng kết quả giám định được trưng cầu ở trên. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

CHƯƠNG V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm có các quyền sau đây:

- a. Yêu cầu Bảo Minh cung cấp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- b. Yêu cầu Bảo Minh cung cấp bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm như hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- c. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm.
- d. Yêu cầu Bảo Minh bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- e. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm có các nghĩa vụ sau đây:

- a. kê khai đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo Minh.
- b. Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và nội dung khác của hợp đồng bảo hiểm.
- c. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- d. Thông báo cho Bảo Minh những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc giảm rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của Bảo Minh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo Minh.
- e. Thông báo cho Bảo Minh về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- f. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- g. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- h.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Bảo Minh

1. Bảo Minh có các quyền sau đây:

- a. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- b. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- c. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- d. Từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- e. Yêu cầu bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- f. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bảo Minh có các nghĩa vụ sau đây:

- a. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- b. Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm.
- c. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm như hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- d. Bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- e. Giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm.
- f. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ kê khai trung thực

1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến người được bảo hiểm cho Bảo Minh.
2. Khi yêu cầu bồi thường bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng có nghĩa vụ thu thập và cung cấp thông tin, chứng từ, tài liệu làm cơ sở giải quyết bồi thường một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ cho Bảo Minh, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bảo Minh kiểm tra, xác minh rủi ro khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra.
3. Trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì Bảo Minh có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm. Bảo Minh không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm và Bảo Minh sẽ hoàn lại 80% phí bảo hiểm của thời hạn bảo hiểm còn lại với điều kiện tại thời điểm đó Bên mua bảo hiểm chưa phát sinh bồi thường.

CHƯƠNG VI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 22. Phương thức giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp được giải quyết ở Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam và quy định của pháp luật Việt Nam.

Tất cả các văn bản được Bảo Minh dịch sang ngôn ngữ khác ngoài Tiếng Việt chỉ dùng để tham khảo. Trường hợp có tranh chấp hoặc sai sót trong diễn đạt hay dịch thuật, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng.

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

(Ban hành theo Quyết định số 0999/2025-BM/CN ngày 16/05/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

Quyền lợi	Tỷ lệ chi trả
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.....	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.....	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài	12%
- Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%

35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%

91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở , lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176. Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183. Mề hoặc rạn nứt xương ức	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190. Cắt đoạn dạ dày	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80%
192. Cắt đoạn ruột non	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng	80%
194. Cắt đoạn đại tràng	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%

242. Mất vành tai 1 bên	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn	40%
245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống ...	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
– Từ 2 cm – 4 cm	2%
– Từ 4 cm – 7 cm	3%
– Từ 7 cm – 10 cm	4%
– Từ 10 cm – 15 cm	5%
– Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
– Dưới 9 cm ²	2%
– Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
– Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
– Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
– Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
– Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
– Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	22%
- diện tích từ 5 - 15%	40%
- diện tích trên 15%	70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng..... 25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

BẢNG TỶ LỆ PHẪU THUẬT

(Ban hành theo Quyết định số 0999/2025-BM/CN ngày 16/05/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

NÃO, HỆ THẦN KINH

Xương sọ

1. Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8 – 12%
2. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20 – 30%
3. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25 – 33%
4. Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	38 – 48%
5. Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh	22 – 38%
6. Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 – 38%

Não

7. Lấy bỏ u não	45 – 57%
8. Lấy bỏ áp xe não	40 – 50%
9. Lấy dị vật trong não	40 – 48%
10. Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thủy não	44 – 55%
11. Mở thông thủy não, kê cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25 – 33%
12. Cắt bỏ bán cầu não	55 – 67%

Cột sống

13. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau	28 – 35%
14. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38 – 45%
15. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32 – 40%
16. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62 – 75%
17. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26 – 36%
18. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22 – 33%
19. Chọc cột sống thắt lưng giải ép	2%

MẮT

Kết mạc

20. Chích tháo nang, phỏng dịch	1%
21. Chích chấp ở một hoặc nhiều vị trí	2 – 3%
22. Lấy bỏ dị vật	1%

Giác mạc

23. Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5 – 9%
24. Khoét bỏ thương tổn	5 – 11%
25. Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	3 – 5%

Nhãn cầu

26. Lấy bỏ có ghép độn	23 – 30%
27. Chích tháo tuyến hay túi lệ	1 – 3%
28. Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	8 – 16%

Thủy tinh thể

29. Cắt thủy tinh thể	15 – 25%
30. Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20 – 27%
31. Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3 – 8%

Võng mạc

32. Điều trị bong võng mạc	22 – 30%
33. Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12 – 17%

Củng mạc

34. Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thùng với cắt bỏ mộng mắt	16 – 20%
35. Xử trí lồi củng mạc có ghép	25 – 35%

TAI MŨI HỌNG

Tai

36. Cắt bỏ Pôlyp trong tai	2 – 3%
37. Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4- 6%
38. Mở cửa sổ	32 – 40%
39. Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75 – 85%
40. Cắt xương chũm	28 – 35%
41. Tạo hình màng nhĩ	17 – 25%
42. Lấy xương bàn đạp	15 – 22%
43. Mở hang chũm qua xương chũm	12 – 18%
44. Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	32 – 40%

45. Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông4 – 7%

Mũi

46. Đốt, sinh thiết PNS.....1%
47. Cắt bỏ polyp, nang3%
48. Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ10 – 14%
49. Lấy bỏ dị vật trong mũi.....4 – 7%
50. Rửa xoang hang.....1%
51. Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên14 – 20%
52. Mở thông xoang2 – 7%

Họng

53. Soi thanh quản có làm sinh thiết2 – 7%
54. Mở thanh quản lấy u.....20 – 30%
55. Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ40 – 50%
56. Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói5 – 10%
57. VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân.....1%
58. Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA.....3 – 8%
59. Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt2 – 5%

HỆ THỐNG NỘI TIẾT

60. Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết2%
61. Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến.....10 – 15%
62. Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp16 – 22%
63. Cắt toàn bộ tuyến giáp.....18 – 24%
64. Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ37 – 45%

TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN

Tim

65. Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật20 – 25%
66. Cắt u trong tim có làm nối tắt.....45 – 55%
67. Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim.....15 – 20%
68. Xử trí vết thương tim có làm nối tắt.....35 – 43%

Van tim

69. Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)35 – 40%
70. Mở rộng van tim có nối tắt.....40 – 50%
71. Tạo hình van tim có nối tắt.....45 – 55%
72. Đặt van đơn60 – 72%
73. Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim65 – 82%
74. Đặt van ba lá80 – 100%

Động mạch chủ và các mạch máu lớn

75. Khâu tổn thương có nối tắt.....35 – 43%
76. Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất.....63 – 75%

Động mạch vành

77. Thất động mạch.....24 – 31%
78. Có kèm theo nối tắt50 – 62%

Động mạch phổi

79. Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt45 – 55%

Các động mạch và tĩnh mạch

80. Lấy cục nghẽn động mạch.....15 – 20%
81. Lấy cục máu tĩnh mạch13 – 17%
82. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên7 – 10%
83. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên11 – 15%
84. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên6 – 9%
85. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên11 – 14%
86. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên.....10 – 13%
87. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên15 – 19%
88. Thất và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ.....2%

LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP

89. Soi phế quản có sinh thiết5 – 8%
90. Cắt màng phổi thành24 – 30%
91. Cắt lá phổi38 – 45%
92. Cắt thùy, phân thùy phổi32 – 39%
93. Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang.....16 – 21%
94. Bóc vỏ phổi25 – 32%
95. Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí.....25 – 31%

96. Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực	37 – 45%
97. Mỡ ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10 – 14%
98. Mỡ thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2 – 3%
99. Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10 – 13%
100. Cắt sườn đánh sập sườn	15 – 20%
101. Mỡ khí quản	5 – 8%

BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA

Bụng

102. Mỡ ổ bụng thăm dò, thủ thuật mổ bụng, thăm dò sau phúc mạc.....	12 – 16%
103. Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc.....	13 – 18%

Đường dẫn mật

104. Cắt túi mật đơn thuần	16 – 21%
105. Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17 – 23%
106. Mỡ túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14 – 18%

Gan

107. Làm sinh thiết qua da	2 – 3%
108. Cắt bờ gan	14 – 16%
109. Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17 – 23%
110. Cắt gan, cắt phân thùy gan	24 – 31%
111. Khâu gan do vết thương hay chấn thương.....	17 – 23%

Tụy

112. Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13 – 18%
113. Khâu tụy	18 – 22%
114. Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng	27 – 35%
115. Kiểu Whipple	45 – 55%

Lách

116. Khâu lách do chấn thương.....	18 – 22%
117. Cắt lách	20 – 25%

Thoát vị

118. Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	10 – 14%
---	----------

Nội soi

119. Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp	8 – 11%
120. Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết	4 – 6%

Thực quản

121. Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	38 – 47%
122. Mỡ thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày	15 – 20%

Dạ dày

123. Mỡ dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13 – 17%
124. Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25 – 32%
125. Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37 – 45%
126. Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mỡ dạ dày	22 – 28%

Ruột non

127. Mỡ ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18 – 24%
128. Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng	20 – 27%
129. Cắt đoạn ruột kèm theo mỡ đại tràng	22 – 35%
130. Mỡ đại tràng, manh tràng, hồi tràng.....	12 – 16%
131. Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối	14 – 18%

Ruột thừa

132. Chích áp xe dẫn lưu.....	9 – 12%
133. Cắt ruột thừa.....	12 – 15%

Trực tràng

134. Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	6 – 8%
135. Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn	28 – 36%
136. Nâng trực tràng sa trễ	28 – 35%
137. Khâu vết thương trực tràng	15 – 20%

Hậu môn

138. Chích dẫn lưu áp xe.....	3 – 4%
139. Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn.....	4 – 5%
140. Cắt bỏ đường rò dưới da	3 – 4%
141. Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11 – 14%
142. Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mỡ cơ vòng	4 – 6%
143. Cắt trĩ nội, ngoại.....	8 – 11%

144. Thắt dải cao su	2 – 3%
145. Thắt các búi trĩ nội, ngoại.....	4 – 8%

BỘ MÁY TIẾT NIỆU

Thận

146. Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận.....	15 – 20%
147. Sinh thiết qua da.....	3 – 4%
148. Rạch mở để sinh thiết.....	8 – 12%
149. Cắt bỏ nang	20 – 26%
150. Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15 – 20%
151. Khâu thận do chấn thương	15 – 20%
152. Cắt thận một phần	20 – 24%
153. Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản.....	22 – 28%
154. Rạch mở thận, rạch mở dài bề thận lấy sỏi.....	22 – 28%
155. Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò.....	22 – 28%
156. Ghép thận	35 – 45%
157. Vết cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên.....	60 – 72%

Niệu quản

158. Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu , lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20 – 26%
159. Cắt bỏ niệu quản.....	22 – 28%

Niệu đạo

160. Mở niệu đạo	3 – 4%
161. Nong đoạn niệu đạo chít hẹp.....	2%
162. Khâu nối niệu đạo sau	15 – 20%
163. Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30%

Bàng quang

164. Chọc hút bàng kim có nòng.....	1%
165. Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25 – 30%
166. Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22%
167. Khâu vết thương bàng quang	12 – 15%
168. Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5 – 8%
169. Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	3 – 4%
170. Thụt tháo sỏi nghiền.....	11 – 16%

CÁC CƠ QUAN SINH DỤC

Cơ quan sinh dục nữ

171. Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1%
---	----

Am hộ và đường vào âm đạo

172. Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2%
173. Khâu thông túi.....	4-5%
174. Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	5-7%

Am đạo

175. Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1%
176. Mở âm đạo thăm dò	4-6%
177. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12-17%
178. Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo	8-11%
179. Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6-9%
180. Khâu âm đạo trước/sau kết hợp.....	13-16%
181. Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15-19%

Cổ tử cung

182. Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser.....	2%
183. Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	7-9%

Thân tử cung

184. Làm sinh thiết màng trong tử cung	1-2%
185. Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16-21%
186. Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20-25%

Ống dẫn trứng

187. Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11-14%
188. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên.....	13-17%

Buồng trứng

189. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	5-7%
190. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14-18%

191. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16-21%
192. Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gõ dính	7-10%

Cơ quan sinh dục nam

Dương vật

193. Sinh thiết	1%
194. Cắt bao quy đầu.....	3%
195. Cắt bỏ các vết loét.....	8-12%

Thùng tinh

196. Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh.....	8-11%
---	-------

Tinh hoàn

197. Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết.....	1%
198. Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7-9%
199. Cắt bỏ 1 tinh hoàn	7-9%
200. Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10-13%

Tuyến tiền liệt

201. Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm.....	2-3%
202. Rạch mở tuyến	8-11%
203. Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15-20%
204. Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22-28%

HỘ SINH

205. Hút thai.....	2%
206. Nạo thai (kể cả trường hợp sau sảy thai).....	4-6%
207. Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6-9%
208. Đề thường không phải cắt tầng sinh môn.....	0%
209. Đề thường phải cắt tầng sinh môn.....	2-3%
210. Đề có phải can thiệp bằng For-ceps	3-5%
211. Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kính điển)	15-20%
212. Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	16-21%
213. Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	6-10%
214. Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16-21%
215. Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20-25%

HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG

Cắt cụt và tháo khớp

216. Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15-20%
217. Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh.....	4-6%
218. Cắt bàn tay hay bàn chân.....	2-15%
219. Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70-82%
220. Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15-20%
221. Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào.....	16-22%

TRẬT KHỚP

Hàm

222. Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới	2-3%
223. Chỉnh ngò khớp có cố định răng 2 hàm	22-28%

Vai

224. Chỉnh kín khớp ức đòn trật.....	3-5%
225. Chỉnh ngò khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14-17%

Khủy tay

226. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2-4%
227. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	13-17%

Cổ tay

228. Chỉnh kín cổ tay trật khớp	3-5%
229. Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	8-11%

Các ngón tay

230. Chỉnh khớp kín.....	2-4%
231. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	7-10%

Háng

232. Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín)	5-8%
233. Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28-36%

Khớp gối

234. Chỉnh kín khớp gối trật	3-5%
235. Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở.....	20-25%
<u>Bánh chè</u>	
236. Chỉnh kín bánh chè trật khớp	2-4%
237. Chỉnh ngò bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè.....	15-20%
<u>Cổ chân</u>	
238. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2-4%
239. Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở.....	15-20%
<u>Ngón chân</u>	
240. Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	3-4%
241. Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	8-11%

GÃY XƯƠNG

Chi trên

Xương cánh tay

242. Chỉnh kín xương gãy	5-8%
243. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương	22-28%

Khuỷu tay

244. Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh.....	9-13%
245. Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	15-20%

Xương quay

246. Chỉnh kín xương gãy	4-7%
247. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	13-17%

Xương trụ

248. Chỉnh kín xương gãy	4-7%
249. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	10-13%

Xương trụ và xương quay

250. Chỉnh kín xương gãy	7-10%
251. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20-25%

Cổ tay

252. Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	5-7%
253. Xương gãy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đinh.....	10-13%
254. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2%
255. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4-6%

Các ngón tay

256. Chỉnh kín xương ngón gãy	3-5%
257. Chỉnh ngò xương gãy, có / không cố định xương	8-11%

Chi dưới

Xương đùi

258. Chỉnh kín xương gãy	10-13%
259. Chỉnh ngò xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24-30%

Bánh chè

260. Chỉnh ngò	5-7%
----------------------	------

Xương chày

261. Chỉnh kín xương chày gãy	7-10%
262. Chỉnh ngò xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15-20%

Xương mác

263. Chỉnh kín xương gãy	3-5%
264. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở	9-13%

Xương chày và xương mác

265. Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đinh	12-15%
266. Chỉnh ngò hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương	19-24%

Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)

267. Chỉnh kín.....	4-6%
268. Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12-15%

Bàn chân

269. Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	3-4%
---	------

Các xương khác

Xương hàm

270. Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng.....	9-13%
271. Chỉnh ngò xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22-28%

Xương đòn

272. Chỉnh kín xương gãy	3-5%
273. Chỉnh ngò xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương	11-15%

Xương bả

274. Chỉnh kín xương bả gãy	3-5%
275. Chỉnh ngò xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương	15-20%

Xương sườn

276. Gãy 1 sườn	2-3%
277. Gãy từ 2 sườn trở lên	4-8%

Cột sống

278. Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngò đốt sống cổ gãy	
a. Đi đường vào phía sau	36-45%
b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác	38-48%

CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT

Xương cánh tay

279. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	12-16%
280. Khuyết tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	13-17%

Bàn ngón tay

281. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân	3 – 5%
---	--------

Xương chân

282. Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương	6-8%
--	------

Háng

283. Tạo hình khớp háng, ổ cối	37-45%
284. Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40-50%
285. Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20-25%
286. Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyển	40-50%

Xương đùi

287. Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13-17%
288. Có kèm xương tự thân	20-25%

Khớp gối

289. Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi	10-13%
290. Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18-23%
291. Mở nối bao khớp phía sau	18-23%

Cổ chân

292. Nối gân Achille kỳ đầu	14-18%
293. Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13-17%
294. Nối cả 2 dây chằng bên	18-23%
295. Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4-7%
296. Rạch mở bao cân, bao gân	4-6%

DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ

Áp xe

297. Chích dẫn lưu đình, nhọt	1-2%
-------------------------------------	------

Tổn thương lành tính

298. Cắt bỏ	1-2%
299. Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	1%

Tổn thương ác tính

300. Cắt bỏ	4-8%
301. Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	1%

Nang

302. Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1%
303. Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hóc tổn thương	2%

Bọc hoặc nang cụm lông

304. Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2-3%
----------------------------------	------

Hạch

305. Cắt bỏ	3-5%
-------------------	------

Hạch bạch huyết

306. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	2%
307. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	3-5%

Móng

308. Tháo, cắt bộ phận móng	1%
309. Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ	2-4%

Các vật có chân nuôi

310. Vật hình trụ da và tổ chức dưới da11-15%

Tạo hình

311. Đơn giản3-5%

312. Trung bình4-6%

313. Phức tạp6-9%

Lấy chuyên hoặc xoay chuyên tổ chức

314. Ở thân6-8%

315. Da đầu, tay, chân8-11%

316. Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân11-14%

Vú

317. Rạch áp xe, làm sinh thiết3-5%

318. Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí5-7%

319. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên9-13%

320. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên12-16%

321. Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách16-20%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1. Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Công ty bảo hiểm chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Công ty bảo hiểm sẽ trả tiền như sau:
 - 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
 - 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).

NÓI ĐẾN BẢO HIỂM, NGHĨ TỚI BẢO MINH
THINK INSURANCE, THINK BAO MINH



BẢO MINH[®]
Tận tình phục vụ



26 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP.HCM
ĐT: (028) 3829 4180 – Fax: (028) 3829 4185
Email: marketing@baominh.com.vn
Website: www.baominh.com.vn
tructuyen.baominh.vn